

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4115 /QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 28 tháng 12 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Khánh Sơn.**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 19/12/2018; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 535/TB-STNMT ngày 06/12/2018 và Công văn số 5717/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Khánh Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

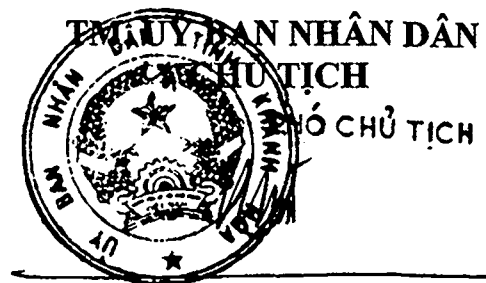
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, KN. 2. 2



Đào Công Thiên

## PHỤ LỤC 01

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**  
**CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN - TỈNH KHÁNH HÒA**  
*(Kèm theo Quyết định số 4113/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha


STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>33.852,76</b>	<b>1.677,46</b>	<b>3.341,53</b>	<b>3.413,28</b>	<b>4.759,64</b>	<b>5.204,50</b>	<b>7.362,37</b>	<b>3.785,34</b>	<b>4.308,63</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.892,41</b>	<b>1.156,96</b>	<b>2.518,71</b>	<b>3.030,25</b>	<b>4.586,38</b>	<b>3.562,99</b>	<b>4.228,87</b>	<b>2.974,15</b>	<b>3.834,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	152,55	12,01	27,09	16,96	21,32	3,93	7,62	53,01	10,64
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>151,35</i>	<i>12,01</i>	<i>27,09</i>	<i>15,85</i>	<i>21,32</i>	<i>3,93</i>	<i>7,62</i>	<i>52,89</i>	<i>10,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.239,48	108,11	101,55	119,65	312,61	88,30	155,52	192,42	161,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.610,77	402,60	208,01	412,90	526,92	403,51	234,81	1.225,77	196,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.862,55	28,86	244,02	938,22	2.208,58	2.076,23	3.013,44	543,86	2.809,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.881,64	-	982,80	460,29	438,56	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.128,84	603,30	952,68	1.079,03	1.075,25	988,42	817,06	957,03	656,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,58	2,07	2,55	3,21	3,13	2,60	0,42	2,07	0,53
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.691,89</b>	<b>126,05</b>	<b>814,80</b>	<b>141,48</b>	<b>127,88</b>	<b>126,70</b>	<b>137,12</b>	<b>154,68</b>	<b>63,17</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	689,12	1,38	687,23	-	-	0,51	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78	0,72	-	-	-	0,06	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,63	0,11	-	12,52	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,10	0,74	-	-	-	0,14	0,02	0,18	0,02
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	304,77	46,81	42,78	37,80	44,04	37,35	25,39	46,32	24,28
	<i>Trong đó:</i>										
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,14	1,90	-	-	-	-	-	-	0,24
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,31	0,08	1,17	0,15	0,12	0,31	0,10	0,16	0,22
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	23,21	3,94	6,28	1,24	2,40	3,25	1,48	3,72	0,90
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	6,76	0,47	3,00	0,21	0,99	0,70	-	0,37	1,02
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,60	-	-	4,00	-	-	-	-	1,60
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,56	-	-	0,80	-	-	-	0,76	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,94	-	0,60	0,63	0,51	0,92	0,67	0,61	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	139,63	-	29,63	20,20	17,45	11,69	16,23	30,00	14,43
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	16,16	16,15	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,48	4,99	0,37	0,51	0,65	0,31	0,52	1,61	0,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,47	0,41	-	0,06	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,45	3,99	0,46	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,86	0,91	1,05	3,47	1,84	1,19	1,72	2,79	6,89
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,95	1,33	0,51	0,46	0,38	1,20	0,23	0,31	0,53
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	476,81	48,51	52,13	60,60	63,01	73,28	92,32	72,11	14,85
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,56	-	0,04	0,43	0,01	-	0,03	0,01	0,04
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>6.268,46</b>	<b>394,46</b>	<b>8,02</b>	<b>241,55</b>	<b>45,38</b>	<b>1.514,81</b>	<b>2.996,38</b>	<b>656,51</b>	<b>411,36</b>
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>1.677,46</b>	<b>1.677,46</b>							

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019**  
**CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN - TỈNH KHÁNH HÒA**  
*(Kèm theo Quyết định số 4113/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng diện tích (1+2)</b>		<b>70,10</b>	<b>9,25</b>	<b>12,23</b>	<b>22,89</b>	<b>2,60</b>	<b>11,30</b>	<b>2,43</b>	<b>3,23</b>	<b>6,16</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>61,22</b>	<b>7,33</b>	<b>10,90</b>	<b>18,43</b>	<b>2,60</b>	<b>10,82</b>	<b>2,03</b>	<b>3,19</b>	<b>5,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,57	-	2,50	0,07	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,57</i>	<i>-</i>	<i>2,50</i>	<i>0,07</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,00	1,74	2,04	12,54	0,76	0,60	0,12	1,09	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,11	4,38	6,25	4,79	1,33	8,92	1,91	0,85	1,68
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	9,54	1,21	0,12	1,02	0,51	1,30	-	1,25	4,14
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8,87</b>	<b>1,92</b>	<b>1,33</b>	<b>4,47</b>	<b>-</b>	<b>0,48</b>	<b>0,40</b>	<b>0,04</b>	<b>0,25</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,60	0,05	0,41	0,06	-	0,04	0,04	-	-
2.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00	-	-	4,00	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28	-	0,68	0,33	-	0,04	0,22	0,01	0,01
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,10	-	-	-	-	0,14	-	0,24
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,33	1,58	0,24	0,08	-	0,40	-	0,03	-

  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM**  
**CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN - TỈNH KHÁNH HÒA**  
*(Kèm theo Quyết định số 4113/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông	NNP/PNN	66,12	7,85	11,08	21,35	3,31	10,85	2,48	3,22	5,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,57	-	2,50	0,07	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,57	-	2,50	0,07	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,78	2,13	2,04	15,44	0,90	0,60	0,47	1,09	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,23	4,51	6,43	4,83	1,90	8,95	2,01	0,88	1,72
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,54	1,21	0,12	1,02	0,51	1,30	-	1,25	4,14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,92	3,50	2,50	3,02	6,00	2,16	2,73	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	39,16	3,50	-	2,00	8,00	6,50	12,16	3,50	3,50
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (đất cây lâu năm)	RSX/NKR	481,71	126,38	2,03	169,91	100,06	17,95	7,61	28,09	29,69
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10	-	0,06	-	-	-	0,04	-	-

PHỤ LỤC 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019**  
**CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN - TỈNH KHÁNH HÒA**  
 (Kèm theo Quyết định số 4113/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>36,67</b>	<b>0,30</b>	<b>0,01</b>	-	<b>0,05</b>	<b>8,90</b>	<b>16,91</b>	<b>10,50</b>	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>34,70</b>	-	-	-	-	<b>8,70</b>	<b>15,50</b>	<b>10,50</b>	-
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	34,70	-	-	-	-	8,70	15,50	10,50	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,97</b>	<b>0,30</b>	<b>0,01</b>	-	<b>0,05</b>	<b>0,20</b>	<b>1,41</b>	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76	0,30	0,01	-	0,05	0,20	0,20	-	-
2.2	Đất ở nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,21	-	-	-	-	-	1,21	-	-